TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 313/2023/DS - PT
Ngày: 23 - 11 - 2023
V/v: "Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long
Các Thẩm phán: ông Võ Ngọc Thông
ông Trần Đức Kiên

- ***Thư ký phiên tòa***: bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Hòa Bình, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 174/2023/TLPT-DS ngày 05 tháng 10 năm 2023 về việc "*Tranh chấp chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

- Bà Lê Thị L, sinh năm 1946;
- Bà Lê Thị T, sinh năm 1954; có mặt.
- Ông Lê Văn C, sinh năm 1968;
- Ông Lê Văn K, sinh năm 1970; có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Bà Lê Thị C1, sinh năm 1958; địa chỉ: thôn S, xã S, huyện S, tỉnh Phú Yên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đồng nguyên đơn: Bà Trần Thị Như T1 – Luật sư văn phòng L2 – thuộc Đoàn luật sư tỉnh P; có mặt.

2. Bị đơn:

- Vợ chồng ông Lê Văn T2, sinh năm 1963 và bà Võ Thị S, sinh năm 1963; địa chỉ: thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên. (hiện cư trú: thôn X, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên). Ông T2 có mặt, bà S vắng mặt.

- Chị Lê Thị Tuyết T3, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Vợ chồng ông Đinh Văn A, sinh năm 1977 và bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1982; địa chỉ: A N, phường H, T, tỉnh Phú Yên; xin xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên; người đại diện theo pháp luật có ông Cao Đình H1, Chủ tịch UBND; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh P; người đại diện theo pháp luật có ông Đặng Ngọc A1, Giám đốc; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ông Nguyễn Thành N, sinh 1973; cư trú: thôn L, xã B, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

4. Người kháng cáo:

- Bà Lê Thị L, sinh năm 1946;

- Bà Lê Thị T, sinh năm 1954; có mặt.

- Ông Lê Văn C, sinh năm 1968;

- Ông Lê Văn K, sinh năm 1970; có mặt.

- Bà Lê Thị C1, sinh năm 1958;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2019, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/5/2022 và quá trình tham gia tố tụng, đồng nguyên đơn trình bày:

Ông Lê T4 (chết năm 2009) và bà Nguyễn Thị L1 (chết năm 2006) là C2 và mẹ ruột của nguyên đơn. Ông Lê Thị v bà Nguyễn Thị L1 chết không để lại di chúc. Di sản ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị L1 để lại là thửa đất số 209, tờ bản đồ số 254-C (đo đạc năm 1994) diện tích 245,4m^2 tại thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Ông Lê Thị v bà Nguyễn Thị L1 có 07 người con (06 người còn sống và 01 người chết lúc nhỏ) là Lê Thị L, Lê Thị T, Lê Thị C1, Lê Văn T2, Lê Văn C, Lê Văn K, Lê Thị R (chết lúc nhỏ). Khi chết cha mẹ không để lại di chúc và các đồng thừa kế chưa tiến hành việc chia di sản. Nhưng các đồng nguyên đơn phát hiện chị Lê Thị Tuyết T3 là con ông Lê Văn T2 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 584004, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01165, do Văn phòng đăng ký đất đai – Sở TNMT tỉnh P cấp ngày 14/3/2018. Sau đó, chị T3 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhà ở nói trên cho vợ chồng ông Đinh Văn A và bà Nguyễn Thị Thu H. Việc chị T3 tự ý làm giấy chứng nhận và chuyển nhượng nhà và đất nói trên cho người khác là xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích của các đồng nguyên đơn.

Nay, đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu:

- Công nhận nhà đất tại thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên là tài sản của cha mẹ của các ông bà là ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị L1, chứ không phải là của chị Lê Thị Tuyết T3.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn T2 và bà Võ Thị S do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp số BĐ 825358, số vào sổ cấp GCN 00573 ngày 10/5/2013, đối với thửa đất 209, tờ bản đồ số 254-C, diện tích 245,4m^2, tại thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 584004 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01165, do Văn phòng đăng ký đất đai – Sở TNMT tỉnh P cấp ngày 14/3/2018 cấp cho Lê Thị Tuyết T3 đối với nhà đất thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Đinh Văn A và bà Nguyễn Thị Thu H do Văn phòng đăng ký đất đai –Sở TNMT tỉnh P cấp số CS 114040, số vào sổ GCN CS 01287 đối với thửa đất 209, tờ bản đồ số 254-C, diện tích 245,4m^2, tại thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

- Phân chia phần di sản của cha mẹ ông bà là nhà đất nói trên cho các đồng thừa kế hàng thứ nhất là các con của ông Lê T4 và bà Nguyễn Thị L1 theo pháp luật thừa kế đối với ngôi nhà xây dựng năm 1972, diện tích 6x6m có công trình phụ cho 6 người con, mỗi người 01 phần đất để làm hương quả từ đường. Các đồng nguyên đơn thống nhất giao phần đất được nhận cho ông Lê Văn K để ông K làm hương quả từ đường.

Đối với ngôi nhà xây dựng 1982, diện tích 6x5m chưa tô, có công trình phụ, khi còn sống, ông Lê Thị đ bán đất này cho cháu của ông (con trai bà Lê Thị L – Nguyễn Thành N) nên không yêu cầu chia di sản này.

Đối với số ruộng 1 khẩu của cụ Lê Thị đ1 lại cho ông Lê Văn C và 1 khẩu của cụ Nguyễn Thị L1 để lại cho bà Lê Thị T: bà T, ông C đang sử dụng, lấy tiền lời từ ruộng lúa để làm từ đường hương quả cho ông bà nên không yêu cầu chia di sản này.

- *Bị đơn ông* Lê Văn T2*, bà* Võ Thị S *trình bày:*

Về thời điểm mở thừa kế, diện hưởng thừa kế và khối di sản thừa kế của cụ Lê T4, cụ Nguyễn Thị L1 đúng như đồng nguyên đơn trình bày. Riêng ngôi nhà gắn liền với diện tích đất 245,4m^2 các đồng nguyên đơn tranh chấp, ông Lê Thị đ lập di chúc ngày 12/7/1996 giao cho tôi thừa kế "Bất động sản: 1. Lê Văn T2 được thừa kế ngôi nhà xây dựng năm 1972, diện tích 6 x 6 có công trình phụ, làm nghĩa vụ hàng năm vào ngày 20 AL tu tảo mồ mả ông bà". Tôi được UBND thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 825358, số vào sổ cấp GCN 00573 ngày 10/5/2013, đối với thửa đất 209, tờ bản đồ số 254-C, diện tích 245,4m^2, tại thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Năm 2018 tôi cho ngôi nhà và đất nêu trên cho con gái là Lê Thị Tuyết T3 và con gái tôi đã chuyển nhượng cho ông Đinh Văn A, bà Nguyễn Thị Thu H. Nay các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia nhà đất nêu trên của cha mẹ tôi không đồng ý.

- *Bị đơn chị* Lê Thị Tuyết T3 *trình bày:*

Thống nhất với lời trình bày của ông Lê Văn T2. Chị T3 đã chuyển nhượng nhà và đất nêu trên cho ông Đinh Văn A với giá trị thực tế là 950.000.000đ. Trường hợp Tòa án chia di chúc đối với nhà và đất nói trên, chị đề nghị chia toàn bộ di sản mà cụ Lê Thị đ1 lại gồm nhà, đất, ruộng.

- *Bị đơn ông* Đinh Văn A*, bà* Nguyễn Thị Thu H *cùng trình bày:*

Vào ngày 13/5/2019, vợ chồng ông bà có mua nhà và đất của bà Lê Thị Tuyết T3 thửa đất 209, tờ bản đồ số 254-C, diện tích 245,4m^2, tại thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên (đất ở tại nông thôn), giá chuyển nhượng thực tế là 950.000.000 đồng *(giá ghi trong hợp đồng là 175.000.000 đồng)*. Sau đó, ông A nộp tại Văn phòng ĐKĐĐ để sang tên và đã được cấp giấy chứng nhận. Từ khi mua đất đến nay, gia đình ông chưa được sử dụng diện tích đất này vì gia đình nguyên đơn khởi kiện. Nay, nguyên đơn yêu cầu hủy sổ đỏ của vợ chồng ông A thì ông A, bà H không đồng ý. Vợ chồng ông bà xin được nhận nhà và đất để sử dụng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ *Ông* Nguyễn Thành N *trình bày*: ngôi nhà xây dựng năm 1982, cụ ngoại Lê Thị đ bán cho anh N với giá 01 cây vàng.

+ Ủy ban nhân dân thành phố T *có văn bản tình bày ý kiến số 1374/UBND ngày 28/4/2021*: Thửa đất số 209, tờ bản đồ số 254-C, diện tích 245,4m^2, địa chỉ thửa đất tại thôn M, xã H, TP T tỉnh Phú Yên đã được UBND thành phố T cấp cho ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S số BĐ 825358, số vào sổ GCN CH 00573 ngày 10/5/2013. Hiện nay thửa đất trên ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S đã chuyển quyền sử dụng đất cho người khác. UBND thành phố T không thể thu hồi và hủy giấy chứng nhận đã cấp. UBND thành phố T không có ý kiến đối với việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đã cấp cho bà Lê Thị Tuyết T3 và vợ chồng ông Đinh Văn A, bà Nguyễn Thị Thu H.

+ Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh P: không có ý kiến.

[2] Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:

Căn cứ vào các Điều 633, 634, 635, 650, 652, 653, 674, 675, 676, 685 BLDS 2005; Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 34, 147, 157 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K – chia thừa kế di sản của cụ Lê T4, cụ Nguyễn Thị L1 gồm ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 209, tờ bản đồ 254-C, diện tích cấp giấy là 245,4m^2, đo đạc thực tế là 251,1m^2 tại thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Ông Lê Văn T2 được tính công sức bảo quản di sản của cụ Lê T4, cụ Nguyễn Thị L1 là 10% khối di sản tương ứng số tiền 121.158.720đ.

Buộc vợ chồng ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S phải bồi thường giá trị khối di sản của cụ Lê T4, cụ Nguyễn Thị L1 (gồm ngôi nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 209, tờ bản đồ 254-C, diện tích cấp giấy là 245,4m^2, đo đạc thực tế là 251,1m^2) số tiền 1.090.428.480đ để chia thừa kế theo pháp luật.

Bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, Lê Thị C1, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng nhau là 181.738.080đ. Vợ chồng ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S là người có trách nhiệm giao chia cho bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K mỗi người số tiền 181.738.080đ *(Một trăm tám mươi mốt triệu bảy trăm ba mươi tám nghìn không trăm tám mươi đồng).*

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K – hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên vợ chồng ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S, Lê Thị Tuyết T3, vợ chồng ông Đinh Văn A, bà Nguyễn Thị Thu H đối với thửa đất 209, tờ bản đồ số 254-C, diện tích 245,4m^2, tại thôn M, xã H, thành phố T, Phú Yên.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền nói trên thì người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản lãi theo lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 10-7-2023 đồng nguyên đơn: bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K, bà Lê Thị C1 cùng có đơn kháng cáo chung nội dung yêu cầu: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Lê Văn T2 và bà Võ Thị S do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp số BĐ 825358, số vào sổ cấp GCN 00573 ngày 10/5/2013, đối với thửa đất 209, tờ bản đồ số 254-C, diện tích 245,4m^2, tại thôn M, xã H, thành phố T, tỉnh Phú Yên; Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 584004 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS 01165, do Văn phòng đăng ký đất đai – Sở TNMT tỉnh P cấp ngày 14/3/2018 cấp cho Lê Thị Tuyết T3; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho vợ chồng ông Đinh Văn A và bà Nguyễn Thị Thu H do Văn phòng đăng ký đất đai –Sở TNMT tỉnh P cấp số CS 114040, số vào sổ GCN CS 01287 đối với thửa đất 209, tờ bản đồ số 254-C, diện tích 245,4m^2, tại thôn M, xã H, thành thành phố T, tỉnh Phú Yên. Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 03/03/2018 giữa ông T2 bà S với bà T3. Chia di sản bằng hiện vật là nhà đất cho đồng nguyên đơn;

trường hợp không cho nhận hiện vật thì yêu cầu buộc chị Lê Thị Tuyết T3 phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Lê Văn T2 bà Võ Thị S thanh toán các kỷ phần thừa kế cho đồng nguyên đơn.

Ngày 06-7-2023 ông Lê Văn T2 kháng cáo bản án sơ thẩm, không đồng ý chia tài sản cho các đồng nguyên đơn vì trong di chúc ông T4 đã để lại cho ông, ông là trưởng nam nên cha mẹ để lại để lại lo hương khói ông bà. Nay do ông đã lớn tuổi, sức yếu nên mới để lại cho con.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn kháng cáo giữ nguyên đơn kháng cáo, yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật để làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên, hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giao nhà đất cho đồng nguyên đơn và nguyên đơn thối trả giá trị cho bị đơn và người liên quan; nếu không thì buộc chị Lê Thị Tuyết T3 phải có trách nhiệm liên đới cùng ông Lê Văn T2 bà Võ Thị S thanh toán các kỷ phần thừa kế cho đồng nguyên đơn.

Bị đơn kháng cáo đề nghị sửa án sơ thẩm, bác khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát cấp cao Đ tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai nên xét xử vắng mặt một số đương sự không có kháng cáo. Đối với kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về yêu cầu khởi kiện chia thừa kế:

Đồng nguyên đơn khởi kiện về chia di sản thừa kế của cụ Lê T4 và cụ Nguyễn Thị L1; và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Lê Thị Tuyết T3; ông Lê Văn T2 và bà Võ Thị S; ông Đinh Văn A và bà Nguyễn Thị Thu H.

Cụ Lê T4 (chết năm 2009) và cụ Nguyễn Thị L1 (chết năm 2006) có 07 người con chết nhỏ 01 còn 06, gồm: bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, bà Lê Thị C1, ông Lê Văn T2, ông Lê Văn C và ông Lê Văn K.

Tại Di chúc do ông Lê Thị l ngày 12/7/1996 có nội dung:

"... Bất động sản:

1. Lê Văn T2 *được thừa kế ngôi nhà xây dựng năm 1972, diện tích 6x6 có công trình phụ, làm nghĩa vụ hàng năm vào ngày 20 AL tu tảo mồ mả ông bà.*

2. Lê Văn K *được thừa kế ngôi nhà xây dựng năm 1982, diện tích 6x5 chưa tô, có công trình phụ.*

3. Lê Văn C *được thừa kế số ruộng 01 khẩu của người cha* Lê Thị 6m^2 *tại xứ đồng mả đá, nên làm đúng như Nghị định 64 của Nhà nước.*

4. Lê Thị T *được thừa kế số ruộng một khẩu của mẹ là 600m^2 cũng ở xứ đồng mả đá.*

Động sản:

Cha mẹ còn sống đang sử dụng không phân phối được, khi cha mẹ chết thì các con trong 6 người con được quyền hưởng cùng nhau cả theo từng lớp người. Trách nhiệm này giao lại cho Lê Văn C *và* Lê Văn T2 *phải lo.*

Tài sản bất động sản cha mẹ chỉ định cho các con thừa kế có trong di chúc mà sau này một người con thừa kế nào đem bán cho người khác thì trong sáu người con được quyền chia hưởng theo từng thứ lớp không làm trái lời di chúc này.

Minh Đức ngày 12 tháng 7 năm 1996

Người viết di chúc Cha ký tên Lê Thị ".

Tại thời điểm cụ Lê Thị l di chúc ngày 12/7/1996 thì cụ Nguyễn Thị L1 còn sống, có tên trong di chúc nhưng không ký. Tài sản của vợ chồng là tài sản chung hợp nhất, chỉ có ý chí của một mình cụ Lê T4; đồng thời, trong di chúc có đoạn "*Tài sản bất động sản cha mẹ chỉ định cho các con thừa kế có trong di chúc mà sau này một người con thừa kế nào đem bán cho người khác thì trong sáu người con được quyền chia hưởng theo từng thứ lớp không làm trái lời di chúc này"*. Nội dung này cho thấy, ý chí của người lập di chúc không giao quyền sở hữu. Do đó, yêu cầu của các đồng nguyên đơn là có căn cứ, bản án sơ thẩm chấp nhận chia thừa kế theo pháp luật là có cơ sở. Kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[2] Xác định di sản thừa kế của cụ Lê T4, cụ Nguyễn Thị L1:

Khối di sản của cụ T4, cụ L1, gồm: ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1972 gắn liền với thửa đất 209, diện tích cấp giấy là 245,4m^2, diện tích đo đạc thực tế là 251,1m^2; đất cân đối theo Nghị định 64/CP của Chính phủ 1.200m^2 đất lúa tại xứ đồng mả đá.

Ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 1972 gắn liền với thửa đất 209, diện tích cấp giấy là 245,4m^2, diện tích đo đạc thực tế là 251,1m^2 sau khi cụ T4 chết ông Lê Văn T2 đăng ký, kê khai được UBND thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S số BĐ 825358 ngày 10/5/2013. Ngày 03/3/2018, vợ chồng ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S tặng cho nhà đất nêu trên cho con gái là Lê Thị Tuyết T3, chị T3 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho chị Lê Thị Tuyết T3 số CM 584004 ngày 14/3/2018. Ngày 13/5/2019, chị Lê Thị Tuyết T3 chuyển nhượng nhà đất nêu trên cho vợ chồng ông Đinh Văn A, bà Nguyễn Thị Thu H, được Văn phòng đăng ký đất đai – Sở TNMT tỉnh P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho vợ chồng ông Đinh Văn A, bà Nguyễn Thị Thu H số CS 114040 ngày 11/6/2019.

Như vậy, vợ chồng ông A, bà H là người thứ ba ngay tình, theo quy định tại khoản 2 Điều 138 Bộ luật dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 133 Bộ luật Dân sự 2015 thì Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 13/5/2019 giữa chị T3 và vợ chồng ông A, bà H không bị vô hiệu. Đồng thời, thửa đất cũng không thể tách thửa được nữa. Do đó, yêu cầu chia di sản bằng hiện vật

của các đồng nguyên đơn không thể thực hiện được. Những người kháng cáo cho rằng khi chuyển nhượng nhà đất giữa chị T3 và ông A, bà H đã bị nguyên đơn ngăn cản và đã xảy ra tranh chấp nên không ngay tình, nhưng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị T3 và vợ chồng ông A, bà H lập ngày 13/5/2019, trong khi ngày 19-5-2019 mới có đơn khởi kiện. Bản án sơ thẩm buộc vợ chồng ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S bồi thường giá trị ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất ở 251,1m^2 để chia thừa kế bằng giá trị là có căn cứ.

Kháng cáo của nguyên đơn cho rằng cần buộc chị Lê Thị Tuyết T3 phải liên đới chịu trách nhiệm thối trả tiền bồi thường cùng với ông T2 bà S; tuy nhiên chị T3 là người được nhận tài sản tặng cho, không có lỗi nên không chịu trách nhiệm liên đới bồi thường.

[3] Về công sức quản lý, bảo quản di sản:

Sau khi cụ Lê Thị c (năm 2009) ông Lê Văn T2 là người quản lý, bảo quản di sản của cụ T4, cụ L1 đến năm 2018 cho lại con gái Lê Thị Tuyết T3, cần phải tính công sức bảo quản di sản cho ông T2 với mức 10% khối di sản. Ngôi nhà cấp 4 giá trị còn lại 40% là 81.637.200đ (Không tính ngôi nhà cấp 4, gác lửng do ông Lê Văn T2 xây dựng năm 2011); đất ở 251,1m^2 x 4.500.000đ = 1.129.950.000đ, tổng giá trị 1.211.587.200đ. Công sức bảo quản di sản 10% tương ứng là 121.158.720 đồng (1.211.587.200đ x 10% = 121.158.720đ) là đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự.

[4] Về phân chia di sản thừa kế của cụ T4, cụ L1 theo pháp luật:

Khối di sản của cụ T4, cụ L1 trị giá 1.090.428.480đ (1.211.587.200đ – 121.158.720đ = 1.090.428.480đ). Diện hưởng thừa kế của cụ T4, cụ L1 gồm 06 người: bà L, bà T, bà C1, ông T2, ông C, ông K, mỗi người được hưởng một kỷ phần bằng nhau là 181.738.080đ. Ông T2, bà S là người có trách nhiệm giao chia cho bà L, bà T, bà C1, ông C, ông K mỗi người số tiền 181.738.080đ (1.090.428.480đ/6 người = 181.738.080đ). Bản án sơ thẩm phân chia di sản là đúng pháp luật.

[5] Về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Từ các nhận định ở trên, việc buộc vợ chồng ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S bồi thường giá trị ngôi nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất ở 251,1m^2 để chia thừa kế bằng giá trị nên không cần thiết phải hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên vợ chồng ông Lê Văn T2, bà Võ Thị S, Lê Thị Tuyết T3, vợ chồng ông Đinh Văn A, bà Nguyễn Thị Thu H đối với thửa đất 209, tờ bản đồ số 254-C, diện tích 245,4m^2, tại thôn M, xã H, thành phố T, Phú Yên.

[6] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy bản án sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ di sản, người được hưởng thừa kế, giá trị di sản và phân chia kỷ phần thừa kế hợp lý. Tại giai đoạn phúc thẩm không có tình tiết, tài liệu gì mới làm thay đổi nội dung vụ án, nên không chấp nhận các kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí phúc thẩm:

Bà L, bà T, bà C1, ông T2 là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí dân sự quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Ông Lê Văn K, ông Lê Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, ông Lê Văn C, ông Lê Văn K, bà Lê Thị C1 và kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000488 ngày 20-7-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Ông Lê Văn C phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000490 ngày 20-7-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Bà L, bà T, bà C1, ông T2 là người cao tuổi được miễn án phí dâ sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ II- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long